

# ÁP DỤNG LÝ THUYẾT NHÓM QUY CHIẾU CỦA PETER L. BERGER TRONG VIỆC GIẢI THÍCH HIỆN TƯỢNG CẢI ĐẠO

Nguyễn Duy Hải

Trường Đại học Văn Hiến

Hai.ND@vhu.edu.vn

Ngày nhận bài: 12/12/2019; Ngày duyệt đăng: 20/5/2020

## Tóm tắt

Tôn giáo là một thực thể khách quan của của lịch sử loài người, là một nhu cầu về văn hóa tinh thần của cá nhân, cộng đồng xã hội, vừa có tính lịch sử vừa có tính xã hội đa dạng và phức tạp. Trong đó hiện tượng cải đạo được xem là một trong những chỉ báo nói lên tính đa dạng và phức tạp của tôn giáo, cho nên nó cần được nghiên cứu. Bằng phương pháp tổng quan tài liệu và áp dụng lý thuyết nhóm quy chiếu của Peter L. Berger, nghiên cứu này cho thấy tín đồ rời bỏ tôn giáo trước đây để gia nhập vào tôn giáo mới chính là hệ quả gắn bó về mặt tri nhận.

**Từ khóa:** cải đạo, hiện tượng cải đạo, lý thuyết nhóm quy chiếu, rời bỏ tôn giáo.

## Application of Peter. L. Berger's reference theories to explain the religion conversion phenomenon

### Abstract

Religion is an impartial entity of human history, a demand of the spiritual culture of individuals, social community, with history and complex societal features. Conversion is a phenomenon considered one instance which indicates the diversity and complexity of religion. It is significant to study this phenomenon of religion. After critical reviews of relevant materials, this study applied the reference theories by Peter. L. Berger. The findings show that leaving a former religion to join a new religion is the result of cognitive processes.

**Keywords:** conversion, conversion phenomenon, reference group theory, religious leave.

### 1. Dẫn nhập

Cải đạo không phải là hiện tượng hiếm và mới, đó là hiện tượng phổ biến trong đời sống tín ngưỡng của con người. Một nghiên cứu tại nước Mỹ của Roof và McKinney (1987; trích theo Dương Ngọc Dũng, 2016: 78) cho thấy, khoảng 40% dân số đã từng

thay đổi giáo phái của mình ít nhất một lần trong đời và khoảng một phần ba dân số thay đổi nhiều hơn một lần. Hay trong công trình nghiên cứu có tên *Người hành hương và người cải đạo* của Hervieu-Leger (1999; trích theo Bobineau & Tank – Storper, 2007, bản dịch của Hoàng Thạch, 2012:

140) đã chỉ ra rằng: “Trên thế giới hiện tượng chuyển đổi tôn giáo diễn ra ở nhiều nơi, như tại một số quốc gia tại châu Mỹ Latinh, châu Phi và châu Á, nhiều triệu người đã quy theo đạo Cơ đốc Phúc âm kể từ những năm 1970. Hiện tượng cải đạo theo đạo Hồi hoặc đạo Phật cũng ngày càng đông đảo, nhất là ở châu Âu. Chỉ riêng với nước Pháp, số lượng người trưởng thành cải đạo (từ đạo Tin Lành, Phật giáo, Do Thái giáo, Hồi giáo...) sang Thiên Chúa đã không ngừng tăng lên từ khoảng 30 năm nay: họ có 890 tín đồ mới gia nhập năm 1976, 2.824 người tân tòng năm 1987 và 11.127 người gia nhập mới năm 1996”. Tại Việt Nam, trong công trình nghiên cứu mang tên *Cải đạo và sự chuyển đổi tôn giáo ở tỉnh Trà Vinh* (2014), tác giả Trần Hồng Liên khi tiến hành khảo sát tại xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh cho biết, từ năm 2005 đến năm 2010 đã có 121 người Khmer là tín đồ Phật giáo hệ Nam tông đã cải đạo sang Tin Lành. Cũng tại Việt Nam, minh chứng cho hiện tượng cải đạo được lý giải là “sự chuyển từ niềm tin đa thần sang niềm tin nhất thần, hay chuyển từ tôn giáo truyền thống sang Công giáo, Tin Lành là khá phổ biến, nhất là ở các khu vực như Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ. Cụ thể hơn, ở khu vực Tây Bắc, có hiện tượng khá phổ biến người Hmông, người Dao từ bỏ tôn giáo truyền thống để theo Tin Lành. Những dân tộc khác như Tày, Thái, Nùng... cũng có người theo Tin Lành nhưng số lượng không đáng kể. Ở khu vực Tây Nguyên, nhiều tộc người thiểu số tại chỗ từ bỏ tôn giáo truyền thống (hoặc tín ngưỡng cổ truyền) để theo Tin Lành. Hiện nay, Tây Nguyên có khoảng 440.000 tín đồ Tin Lành, chiếm gần 50% tổng số tín đồ Tin Lành của cả nước. Đáng lưu ý, trong số này có

khoảng 90% là tín đồ các tộc người thiểu số và đa phần trong số này theo Tin Lành từ giai đoạn đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, thực tế đời sống tôn giáo cũng cho thấy có sự chuyển từ Công giáo sang Tin Lành, Phật giáo hoặc ngược lại” (Chu Văn Tuấn, 2015: 31–32).

Lược qua một vài nghiên cứu trên cho thấy, cải đạo là một hiện tượng bình thường trong đời sống tôn giáo, nó thể hiện quyền tự do của con người trong việc lựa chọn một triết lý sống phù hợp với bản thân, lựa chọn một đẳng tối cao để nương tựa và đặt niềm tin vào đó. Tuy nhiên, một câu hỏi đặt ra ở đây là vì sao hiện tượng cải đạo lại xảy ra? Và quan trọng hơn nguyên nhân nào khiến tín đồ của một tôn giáo này lại cải đạo sang tôn giáo khác? Để giải thích hiện tượng này, nhiều nhà khoa học thuộc các lĩnh vực khác nhau đã cố gắng đưa ra các lập luận nhằm lý giải nó. Ví như trong lĩnh vực tôn giáo, người ta có thể giải thích ở góc độ thay đổi niềm tin, trong lĩnh vực triết học đó là sự biến chuyển về thế giới quan, nhân sinh quan của cá nhân hoặc ở lĩnh vực tâm lý học, đó có thể là sự thay đổi về cảm xúc và tình cảm.

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ cố gắng lý giải hiện tượng cải đạo dưới lăng kính của người nghiên cứu xã hội học. Cụ thể hơn, chúng tôi sẽ vận dụng lý thuyết nhóm quy chiếu của Peter L. Berger (1929 – 2017) để giải thích vì sao một tín đồ thuộc tôn giáo này lại quyết định cải đạo sang tôn giáo khác.

## **2. Áp dụng lý thuyết nhóm quy chiếu của Peter. L. Berger trong việc giải thích hiện tượng cải đạo**

### **2.1. Khái niệm cải đạo**

Khái niệm về cải đạo được đưa ra bởi

nhiều tác giả, như: “Cải đạo nghĩa là một sự chuyển hóa bản thân song song với sự chuyển hóa hệ thống ý nghĩa cơ bản của người đó. Nó thay đổi ý thức của chúng ta là ai và chúng ta thuộc về các trạng huống xã hội nào” (Dương Ngọc Dũng, 2016: 187). Một cách diễn giải khác, “sau khi đi đi lại lại một cách tự do giữa nhiều nguồn cung giải thoát khác nhau, bằng lựa chọn riêng của mình, người đó khoác lấy một bản sắc tôn giáo rõ ràng được tạo dựng” (Bobineau & Tank – Storper, 2007; bản dịch của Hoàng Thạch, 2012: 139). Hiểu một cách thông thường hơn, cải đạo là sự thay đổi niềm tin, chuyển từ tôn giáo này qua tôn giáo khác khi người ta thấy tôn giáo mới thích hợp với họ hơn là tôn giáo mà họ đang theo (Thích Hữu Trung, 2018).

Tóm lại, trong nghiên cứu này, chúng tôi cho rằng: Cải đạo là sự thay đổi nhận thức về tư tưởng, niềm tin của con người và từ đó dẫn đến quyết định chuyển từ không tôn giáo sang gia nhập một tôn giáo cụ thể hoặc chuyển từ tôn giáo đang thuộc về sang tôn giáo khác.

## **2.2. Lý thuyết nhóm quy chiếu theo quan điểm của Peter. L. Berger**

Lý thuyết nhóm quy chiếu được nhà xã hội học Berger (1963) nói đến trong chương số năm của tác phẩm *Invitation to Sociology*. Theo Phạm Văn Bích (2016), khi nói về nhóm quy chiếu thì phải hiểu đó là một tập thể mà ý kiến, niềm tin và đường lối hành động có tác dụng quyết định đối với sự hình thành ý kiến, niềm tin và đường lối hành động của bản thân chúng ta. Bên cạnh đó, tác giả giải thích sâu hơn về nhóm quy chiếu theo quan điểm của Berger: “Nhóm quy chiếu cung cấp cho chúng ta một mô hình để ta có thể không ngừng so sánh với bản thân mình. Berger nêu lên tác

động của nhóm quy chiếu đối với sự tự do lựa chọn của cá nhân như sau: Lý thuyết nhóm quy chiếu cho thấy rằng việc gia nhập hội đoàn hay rời khỏi hội đoàn về mặt xã hội thường kéo theo nó những cam kết cụ thể về nhận thức. Xuất phát từ thôi thúc nguyên thủy muốn được chấp nhận trong nhóm, con người ta thu hẹp sự lựa chọn của mình cho khớp với nhận thức chung của những người cùng nhóm, và qua đó hạn chế sự tự do của mình” (Phạm Văn Bích, 2016: xxix).

Trong nghiên cứu của Trần Hữu Quang (2011) đã đưa ra lý thuyết về nhóm quy chiếu theo quan điểm của Berger như sau: “Lý thuyết về nhóm quy chiếu quan niệm rằng việc gia nhập hoặc rời bỏ một nhóm xã hội nào đó thường đi kèm theo những hệ quả gắn bó về mặt tri nhận (*cognitive commitments*). Người ta gia nhập vào một nhóm nào đó và nhờ đó “biết” rằng thế giới này là như thế này hay như thế nọ. Người ta rời bỏ nhóm này để tham gia vào nhóm khác và lúc này mới “biết” rằng cái nhìn trước đây của mình về thế giới là không đúng. Bất cứ nhóm nào cũng đều có một cách nhìn về thế giới. Bất cứ vai trò nào cũng đều bao hàm một nhân sinh quan nhất định. Theo Berger, khi người ta chọn gia nhập vào một nhóm xã hội đặc thù nào đó, thì điều này có nghĩa là người ta chọn cho mình một thế giới đặc thù để sống trong đó. Con người chúng ta luôn luôn có một “nhu cầu nguyên sơ thôi thúc mạnh mẽ là được chấp nhận, là thuộc về, là sống trong một thế giới với những người khác”. Hay cũng có thể nói một cách hình tượng rằng “người ta chọn các vị thần thánh của mình bằng cách chọn bạn chơi của mình” (*one chooses one's gods by choosing one's playmates*)” (Trần Hữu Quang, 2011: 79).

Vậy, lý thuyết về nhóm quy chiếu đã nhấn mạnh đến việc con người sẵn sàng chấp nhận sự cấu trúc của xã hội, hay nói rõ hơn “*xã hội không chỉ kiểm soát các hành động của chúng ta, mà còn định hình danh vị (identity), tư tưởng lẫn các cảm xúc của chúng ta*” (Trần Hữu Quang, 2011: 80). Cho nên, việc áp dụng lý thuyết nhóm quy chiếu để giải thích hiện tượng cải đạo trong bài viết này của tác giả có thể chấp nhận được bởi vì:

(1) Ở khía cạnh nhận thức, một tín đồ cải đạo vì nhận thấy rằng cái nhìn trước đây của bản thân về tôn giáo mà mình đang nương tựa là không đúng, cái nhìn đó có thể ở khía cạnh triết lý (hệ thống giáo điều, nhân sinh quan, thế giới quan), phương thức thực hành nghi lễ, niềm tin, tình cảm, tín hữu đồng tu, người lãnh đạo tôn giáo... và xu thế hội nhập xã hội của chính tôn giáo đó.

(2) Xét trong mối tương quan giữa con người và xã hội, nhu cầu cải đạo của tín đồ là một quá trình thay đổi hệ thống ý nghĩa và căn tính của cá nhân, nên nó bao hàm các thành phần về mặt tư tưởng, tâm lý và xã hội. Trong sự tương tác này, tín đồ đã bị các nhân tố xã hội khác nhau đưa đẩy và lôi kéo, chính các sức ép xã hội đã gây ảnh hưởng mạnh mẽ lên người cải đạo. Nhưng như vậy không có nghĩa là người cải đạo là mục tiêu thụ động của các sức ép này, mà chính họ đã kiến lập một bản ngã mới. Nói một cách khác, “đó là sự tương giao giữa con người với xã hội, nhấn mạnh tới tính chủ động của con người trong việc kiến tạo thế giới của mình và trong việc tìm ra ý nghĩa của hành động của mình trong quá trình này” (Trần Hữu Quang, 2011: 80)

### **2.3. Các hình thức cải đạo**

Về hình thức, có thể phân biệt bốn hình

ảnh khác nhau về người cải đạo, đó là: (1) Một người thay đổi từ tôn giáo này sang tôn giáo khác, ví dụ một người chuyển từ đạo Phật sang đạo Tin Lành; (2) Một người chuyển từ không theo bất cứ tôn giáo nào thành có tôn giáo, như một người đàn ông trước đây không có tôn giáo nhưng trong quá trình sống anh ta đã quyết định theo đạo Hồi; (3) Một người mang danh nghĩa theo tôn giáo nhưng bản thân anh ta không tuân phục các giáo điều của tôn giáo mà trên danh nghĩa anh ta theo đuổi, song giờ đây anh ta đã tìm ra chân lý trong hệ thống tôn giáo đó và chấp nhận thuận theo, đó là sự tái xác tín tôn giáo dựa trên căn tính của cá nhân; (4) Một trường hợp khác biệt hơn, một cá nhân cải đạo rồi lại hoàn đạo hoặc tự nhận bản thân mình là tín đồ của nhiều tôn giáo khác nhau.

### **2.4. Sự thay đổi nhóm quy chiếu về mặt tri nhận là một trong những nguyên nhân tác động đến hiện tượng cải đạo**

Diễn giải về hiện tượng cải đạo theo một nghĩa thông thường, người ta hay dựa vào các luật lệ của tôn giáo để lý giải. Cụ thể, người cải đạo một cách thụ động là những tín đồ vi phạm các giáo điều và bị trục xuất khỏi giáo đoàn khiến họ phải gia nhập một tôn giáo khác dù họ không mong muốn. Một nghiên cứu của Naik (2004; trích theo Thích Hữu Trung, 2018) về các loại hình tôn giáo của Ấn Độ đã chỉ ra rằng: “*Trong Ấn Độ giáo, nếu tín đồ phạm một trong mười hai điều sau đây sẽ bị loại khỏi cộng đồng Ấn giáo: Một là theo đạo Hồi hoặc đạo Cơ Đốc. Hai là đi châu Âu hoặc châu Mỹ. Ba là ăn thức ăn do người tôn giáo khác, người thuộc giai cấp hạ tiện làm. Bốn là ăn thịt bò, thịt heo và thịt gà nơi công cộng hoặc một cách công khai. Năm là đến nhà phụ nữ với mục đích*

*bất chính. Sáu là không chống mà chữa. Bảy là tái giá. Tám là làm lễ cúng kiếng ở nhà giai cấp hạ tiện. Chín là quăng bỏ dấu hiệu cao quý của giai cấp một cách công khai. Mười là kết hôn với người khác giai cấp. Mười một là ăn chung với người khác giai cấp. Và mười hai là thay đổi nghề nghiệp được truyền từ tổ tiên”.*

Bị ép buộc cũng là một trong những nguyên nhân giải thích cho hiện tượng cải đạo. Như trường hợp một quốc gia bị một quốc gia khác xâm lược, công dân của quốc gia bị xâm lược phải cải đạo sang tín ngưỡng của quốc gia cai trị. Hoặc trong cùng một quốc gia, khi thế lực cai trị cũ bị mất đi và bị thay thế bởi thế lực cai trị mới, tôn giáo cũng vì vậy mà thay đổi theo. Những trường hợp này có thể nhận thấy trong lịch sử Việt Nam, trong thời Hậu Lê, Nho giáo vươn lên chiếm địa vị độc tôn trong văn hóa cung đình, đẩy Phật giáo và Đạo giáo xuống hàng tôn giáo dân gian (Lý Tùng Hiếu, 2015).

Tuy nhiên, nếu vận dụng lý thuyết về nhóm quy chiếu theo quan điểm của Berger, hiện tượng cải đạo có thể luận giải ở một góc độ khác. Đầu tiên, các tình huống sống có vấn đề mang ý nghĩa tiêu cực sẽ khiến người ta tin hoặc không còn tin vào vị thánh thần của mình nữa. Các tình huống như chiến tranh, thảm họa thiên nhiên hoặc bị kịch của cuộc đời (bệnh tật, thất nghiệp, đổ vỡ hôn nhân...) khiến cá nhân rơi vào khủng hoảng, ảnh hưởng đến cuộc sống đến nỗi làm cho cá nhân cảm thấy bất lực và buông xuôi. Như một tín đồ Phật giáo, hàng ngày luôn tụng kinh, niệm Phật theo các quy điều của giáo luật để mong được sự bảo hộ nhưng thường gặp các trở ngại trong cuộc sống, và khi người này nhìn vào những người không cùng tôn giáo như mình và

nhận thấy họ luôn gặp thuận lợi thì niềm tin của tín đồ này dễ dàng lung lạc. Tín đồ này cố gắng giải thích theo nhiều cách và liên hệ tới hệ thống triết lý của tôn giáo mình đang lựa chọn nhưng không thấy thỏa mãn, khi đó tín đồ có thể nhận thức rằng cái nhìn trước đây của bản thân về tôn giáo là không đúng. Trong hoàn cảnh này, tín đồ này sẽ có xu hướng tìm kiếm cách lý giải phù hợp hơn ở một tôn giáo khác nhằm thỏa mãn nhu cầu của mình và nguy cơ cải đạo ở người này là rất lớn. Suy cho cùng, đó là sự chuyển đổi sang một tôn giáo khác do “giác ngộ” vì họ có sự tìm hiểu, nghiên cứu và so sánh đặc điểm của các tôn giáo nên thấy được tôn giáo nào tốt hơn và thích hợp với họ hơn.

Điều này cho thấy, một người cải đạo tiềm năng sẽ gia nhập vào một nhóm có quan điểm phù hợp hơn với quan điểm trước đây, cho dù hệ thống niềm tin của nhóm mới đó có thể hoàn toàn xa lạ đối với cách nhìn trước đây của họ. Như vậy, hệ quy chiếu cũ đã không còn phù hợp và người này sẽ tìm đến những hệ quy chiếu khác phù hợp hơn, thỏa mãn được tư tưởng, tình cảm của mình. Ngoài ra, khi quyết định chọn tham gia vào nhóm tôn giáo nào đó ngoài hệ thống giáo lý, tín đồ còn xem xét đến các yếu tố tương đồng của bản thân và cộng đoàn đồng tu để quyết định có cải đạo hay không. Đó là các yếu tố về địa vị xã hội, trình độ học vấn, chủng tộc, ngôn ngữ, quan điểm chính trị... Một số tín đồ khác lại quan trọng đến lợi ích về vật chất và tinh thần do tôn giáo mới mang lại hơn hết các yếu tố khác, nhưng đó cũng là một hệ quy chiếu tương đồng có sự tương giao giữa cá nhân và giáo phái. Trong tiến trình này có thể rút kết rằng người cải đạo đã tự kiến tạo nên cuộc sống của chính họ.

Ở khía cạnh khác, động cơ cải đạo của tín đồ không hẳn hoàn toàn mang tính cá nhân lợi ích, người ta lựa chọn cải đạo bởi vì *“bất cứ nhóm nào cũng đều có một cách nhìn về thế giới, bất cứ vai trò nào cũng đều bao hàm một nhân sinh quan nhất định”* (Trần Hữu Quang, 2011: 79). Đó là khi họ không tìm thấy trong tôn giáo truyền thống của họ những điều họ mong muốn, những điều có thể giúp họ lý giải những khúc mắc về đời sống, chữa lành vết thương trong tâm thức, nhưng họ lại tìm thấy trong hệ quy chiếu của tôn giáo khác. Một nguyên nhân khác, là họ không gặp được người hướng đạo thiện tính, tín hữu đồng tu đặc lực có thể giúp đỡ họ, trong khi đó họ lại được giúp đỡ tận tình bởi những người từ tôn giáo khác. Tính thiết thực của tôn giáo đã thuyết phục tín đồ chứ không phải những giáo lý cao siêu huyền diệu là động lực thôi thúc họ nhập đạo.

Như vậy, một số yếu tố tình huống mang tính cá nhân có thể làm người ta thay đổi theo một tôn giáo mới. *“Các nhân tố đó làm cho người ta nhận thấy, ở một chừng mực nào đó, hệ thống ý nghĩa trước đây của mình (hệ quy chiếu) dường như chưa thực sự đầy đủ để giải thích hay mang lại ý nghĩa đầy đủ cho các trải nghiệm và biến cố trong cuộc đời họ. Trái lại, nếu người ta cảm thấy thỏa mãn đối với tôn giáo hiện hữu vì chúng có khả năng giải thích trọn vẹn các trải nghiệm và biến cố trong cuộc đời của họ thì dĩ nhiên họ sẽ không có ý định thay đổi”* (Dương Ngọc Dũng, 2016: 204-205).

Tri nhận về tôn giáo của người cải đạo cũng chịu sự tác động bởi các mạng lưới về mối quan hệ xã hội vì người ta không thể tách rời ra khỏi xã hội để sống một mình. Các mạng lưới mối quan hệ này có thể bao gồm những thành viên của nhóm tôn giáo

nào đó. Khi có nhu cầu cải đạo, người ta thường tìm kiếm trong mạng lưới các mối quan hệ xã hội của bản thân để được trợ giúp. Bên cạnh việc giới thiệu thành viên vào nhóm, cũng đồng nghĩa họ sẽ tìm cách truyền bá tư tưởng và niềm tin của nhóm cho thành viên mới. Hệ quy chiếu về giá trị của nhóm mới nếu đồng nhất với hệ quy chiếu của bản thân người muốn cải đạo thì người này dễ dàng chấp nhận gia nhập vào tôn giáo đó. Hệ giá trị của nhóm tôn giáo không chỉ là các hệ thống luân lý, biểu trưng vật chất, tổ chức cộng đoàn mà nó còn thể hiện một cách trực quan sinh động thông qua lối sống cụ thể của những tín đồ trong giáo phái đó.

Hành vi mang tính xã hội của các mạng lưới gần gũi như thân tộc, bạn bè, vốn là các thành viên của nhóm tôn giáo nào đó, chính là các minh chứng sống động để lý giải một cách có ý nghĩa về hệ quy chiếu của nhóm, đồng thời góp phần làm cho người được tuyển mộ nhanh chóng chấp nhận vào nhóm đó hơn. Vì vậy, có thể lý giải tại sao một người khi đã cảm thấy ấn tượng với cách sống của người thân khi gia nhập một nhóm tôn giáo nào đó thì cũng muốn tò mò để thử xem sao. Có thể khẳng định, chính những người đã trải qua và cảm thấy thỏa mãn khi được nương tựa vào một nhóm tôn giáo nào đó là minh chứng trực quan nhất khiến cho những người khác khao khát có được cuộc sống như vậy (Dương Ngọc Dũng, 2016).

Tóm lại, hiểu theo quan điểm về nhóm quy chiếu của Berger, việc tín đồ rời bỏ tôn giáo trước đây để gia nhập vào tôn giáo mới chính là hệ quả gắn bó về mặt tri nhận. Nói như Trần Hữu Quang (2011), suy cho cùng, khi người ta chọn gia nhập vào một nhóm xã hội đặc thù nào đó, thì điều này có nghĩa là người ta chọn cho mình một thế giới đặc

thù để sống trong đó.

### 3. Kết luận

Nhằm giải thích hiện tượng cải đạo dựa trên nhãn quan xã hội học, cụ thể là áp dụng lý thuyết nhóm quy chiếu của Berger trong việc phân tích nguyên nhân hiện tượng đó. Thông qua các lập luận nêu trên, chúng tôi rút ra những kết luận sau:

(1) Sự thay đổi nhóm quy chiếu về mặt tri nhận là một trong những yếu tố tác động đến hiện tượng cải đạo;

(2) Sự tương đồng về nhóm quy chiếu giữa cá nhân và các nội hàm thuộc tôn giáo như triết lý, các đặc tính của cộng đoàn đồng tu, lợi ích đạt được cũng là một nguyên nhân lý giải hiện tượng cải đạo.

Lý thuyết về nhóm quy chiếu của Berger ngoài việc giải thích cho hiện tượng cải đạo, cũng góp phần giải thích cho những hiện tượng khác trong đời sống xã hội của con người. Cụ thể, lý thuyết này có thể giải thích vì sao người này lại lựa chọn khuôn mẫu ứng xử trong các tình huống sống có vấn đề khác với những người khác, đó là sự kiến tạo của mỗi cá nhân về xã hội thực tại.

Bên cạnh đó, lý thuyết nhóm quy chiếu của Berger cũng lý giải được hiện tượng một người đồng thời tu theo nhiều tôn giáo khác nhau hoặc cải đạo rồi lại hoàn đạo. Vì cải đạo hay hoàn đạo không có nghĩa là tín đồ phủ nhận hay từ chối hoàn toàn niềm tin và triết lý của tôn giáo cũ mà vì tín đồ tìm thấy một phần hệ quy chiếu giá trị của

mình trong đó.

### Tài liệu tham khảo

- Phạm Văn Bích (2016). *Lời mời đến với xã hội học*. Hà Nội, Nxb Tri thức.
- Berger, P. L. (1963). *Invitation to sociology: A humanistic perspective*. Garden City, N.Y: Doubleday.
- Dương Ngọc Dũng (2016). *Tôn giáo nhìn từ viễn cảnh xã hội học*. Hà Nội, Nxb Hồng Đức, 673 trang.
- Lý Tùng Hiếu (2015). Ảnh hưởng của Nho giáo trong văn hóa Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 4 (89), 88 – 97.
- Bobineau, O. và Tank-Storper, S. (2007). Hoàng Thạch dịch (2012). *Xã hội học tôn giáo*. Hà Nội, Nxb Thế giới, 161 trang.
- Thích Hữu Trung (2018). Quan niệm của Phật giáo về cải đạo. <https://thuvienhoasen.org/a30186/quan-niem-cua-phat-giao-ve-cai-dao>. Truy cập online ngày: 26/9/2019.
- Trần Hồng Liên (2014). Cải đạo và sự chuyển đổi tôn giáo ở tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5, 47 – 52.
- Trần Hữu Quang (2011). Xã hội và con người theo Peter Berger. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 3 (151), 72 – 80.
- Chu Văn Tuấn (2015). Sự biến đổi của tôn giáo ở Việt nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3, 30 – 39.

